

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR
(MEKOPHAR Chemical Pharmaceutical Joint-Stock Company)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(FINANCIAL STATEMENTS)

Quý III năm 2026
(From January 01 to September 30, 2026)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (FINANCIAL STATEMENT)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (As at September 30, 2026)

Đơn vị tính (Unit) : Đồng (VND)

TÀI SẢN (ASSETS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	30/09/2026	01/01/2026
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (CURRENT ASSETS)	100		974.576.980.644	1.030.851.301.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Cash and cash equivalents)	110	V.1	29.032.414.954	228.274.668.339
1. Tiền (Cash)	111		29.032.414.954	20.124.264.229
2. Các khoản tương đương tiền (Cash equivalents)	112		-	208.150.404.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Short-term investments)	120	V.2	227.041.765.894	32.372.179.593
1. Chứng khoán kinh doanh (Short-term investments)	121		6.876.711.100	6.876.711.100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Held-to-maturity investments)	123		220.165.054.794	25.495.468.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Accounts receivable)	130		56.575.742.984	114.685.716.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Trade accounts receivable)	131	V.3	48.351.947.899	57.914.728.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Prepayments to suppliers)	132	V.4	9.047.874.726	25.763.944.068
5. Phải thu ngắn hạn khác (Other receivables)	135	V.5	10.981.182.883	42.814.071.316
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Provision for doubtful debt)	136		(11.805.262.524)	(11.807.027.589)
IV. Hàng tồn kho (Inventories)	140		630.033.353.963	640.537.350.817
1. Hàng tồn kho (Inventories)	141	V.6	660.376.247.824	670.880.244.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Provision for decline in value of inventories)	142		(30.342.893.861)	(30.342.893.861)
VI. Tài sản ngắn hạn khác (Other current assets)	160		31.893.702.849	14.981.386.618
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Short-term deferred expenses)	161	V.11	9.607.967.721	3.712.847.687
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Deductible VAT)	162		10.464.162.034	9.604.778.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Taxes and other receivables from the State Budget)	163		11.821.573.094	1.663.760.428
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (LONG-TERM ASSETS)	200		630.446.145.984	628.433.488.227
I. Các khoản phải thu dài hạn (Long-term receivables)	210		81.100.800	-
5. Phải thu dài hạn khác (Other long-term receivables)	215		81.100.800	
II. Tài sản cố định (Fixed assets)	220		588.099.756.772	602.292.259.051
1. Tài sản cố định hữu hình (Tangible fixed assets)	221	V.7	580.407.845.587	594.521.695.372
- Nguyên giá (Cost)	222		1.054.715.959.598	1.040.867.544.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated depreciation)	223		(474.308.114.011)	(446.345.849.426)
3. Tài sản cố định vô hình (Intangible fixed assets)	227	V.8	7.691.911.185	7.770.563.679
- Nguyên giá (Cost)	228		14.004.583.139	14.004.583.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated amortization)	229		(6.312.671.954)	(6.234.019.460)
IV. Bất động sản đầu tư (Investment Properties)	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn (Long-term work in progress)	250		14.654.732.483	80.571.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Construction in progress)	252	V.9	14.654.732.483	80.571.727
VI. Đầu tư tài chính dài hạn (Long-term investments)	260	V.10	24.068.960.000	24.068.960.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn (Long-term capital investment in other entities)	263		24.068.960.000	24.068.960.000
VII. Tài sản dài hạn khác (Other long-term assets)	270		3.541.595.929	1.991.697.449
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Long-term deferred expenses)	271	V.11	3.541.595.929	1.991.697.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (TOTAL ASSETS) (280 = 100 + 200)	280		1.605.023.126.628	1.659.284.789.690

TÀI SẢN (ASSETS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ (LIABILITIES)	300		348.427.528.672	389.801.901.836
I. Nợ ngắn hạn (Current liabilities)	310		139.274.204.777	187.912.798.591
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (Trade accounts payable)	311	V.12	46.493.990.949	95.867.307.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Advances from customers)	312	V.13	53.483.918.189	46.142.548.075
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Dividend, profit payables)	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Taxes and other payables to the State Budget)	314	V.14	280.588.667	-
5. Phải trả người lao động (Payables to employees)	315		13.888.988.304	19.763.031.246
6. Chi phí phải trả ngắn hạn (Accrued expenses)	316		9.990.778.203	9.313.695.118
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (Unrealized turnover)	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác (Other payables)	320	V.15	11.069.420.178	11.134.652.329
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Short-term borrowings)	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Provision for short-term payables)	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Bonus and welfare fund)	323		4.066.520.287	5.691.563.890
II. Nợ dài hạn (Long-term liabilities)	330		209.153.323.895	201.889.103.245
1. Phải trả người bán dài hạn (Long-term trade payables)	331			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (Long-term unrealized turnover)	337		209.153.323.895	201.889.103.245
13. Dự phòng phải trả dài hạn (Provision for long-term liabilities)	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (OWNERS' EQUITY)	400		1.256.595.597.956	1.269.482.887.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu (Share capital)	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Share with voting rights)	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi (Preferred shares)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (Share premium)	412		409.789.114.458	409.789.114.458
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Owners' other capital)	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (Treasury shares)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Foreign exchange differences)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (Investment and development fund)	418		582.173.952.404	581.829.844.305
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Undistributed earnings)	420		23.661.012.252	36.892.410.249
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Accumulated undistributed profit after tax to the end of the previous period)	420a		23.225.975.453	32.591.059.015
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này (Undistributed profit after tax this period)	420b		435.036.799	4.301.351.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (TOTAL RESOURCES) (440 = 300 + 400)	440		1.605.023.126.628	1.659.284.789.690

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
(Approve, October 19, 2026)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Prepared By)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Chief Accountant)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(General Director)



Lê Thị Thu Hương



Phan Anh Tài



Phan Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (INCOME STATEMENT)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Quý III (From Jul. 01 to Sep. 30)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (From Jan. 01 to Sep. 30)	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)	Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
1. (Revenues from sale of goods and rendering of services)	01	VI.1	218.997.438.461	225.800.561.940	630.828.032.300	646.740.679.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Less sales deductions)	02	VI.2	26.738.989		68.236.117	92.845.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Net sales)	10	VI.3	218.970.699.472	225.800.561.940	630.759.796.183	646.647.833.179
4. Giá vốn hàng bán (Cost of sales)	11	VI.4	161.383.781.413	176.148.697.354	455.276.244.463	480.960.643.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Gross profit)	20		57.586.918.059	49.651.864.586	175.483.551.720	165.687.189.542
7. Doanh thu hoạt động tài chính (Financial income)	22	VI.5	1.539.250.817	6.620.710.889	8.389.155.074	9.463.668.969
8. Chi phí tài chính (Financial expenses)	23	VI.6	272.538.345	4.510.208.067	1.197.599.326	29.829.719.800
Trong đó: chi phí đi vay (In which: borrowing costs)	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng (Selling expenses)	25	VI.7	25.196.363.989	26.567.358.186	78.717.888.579	82.930.174.875
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (General & administration expenses)	26	VI.8	33.571.044.253	35.008.848.434	103.161.126.576	101.998.842.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Operating profit)	30		86.222.289	(9.813.839.212)	796.092.313	(39.607.878.851)
12. Thu nhập khác (Other income)	31	VI.9	-	125.454.546	8.323.285	485.132.702
13. Chi phí khác (Other expenses)	32	VI.10	66.000.000	927.000	214.320.508	50.605.102
14. Lợi nhuận khác (Other profit)	40		(66.000.000)	124.527.546	(205.997.223)	434.527.600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Net accounting profit before tax)	50		20.222.289	(9.689.311.666)	590.095.090	(39.173.351.251)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Corporate income tax - current)	51	VI.11	6.869.802	-	155.058.291	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Corporate income tax - deferred)	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Net profit after tax)	60		13.352.487	(9.689.311.666)	435.036.799	(39.173.351.251)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Earnings per share)	70	VI.13	1	(383)	17	(1.550)

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
(Approve, October 19, 2026)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Prepared By)

Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Chief Accountant)

Phan Anh Tài

TỔNG GIÁM ĐỐC
(General Director)



Phan Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (CASH FLOW STATEMENT)
(Theo phương pháp gián tiếp) (Under indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)

Đơn vị tính (Unit): Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (From Jan. 01 to Sep. 30)	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh (Cash flows from operating activities)				
1. Lợi nhuận trước thuế (Net profit before tax)	01		590.095.090	(39.173.351.251)
2. Điều chỉnh cho các khoản (Adjustments for):			(11.078.908.060)	(272.586.139.957)
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư (Depreciation and amortisation)	02		28.490.012.079	13.340.528.728
- Các khoản dự phòng (Provisions)	03		(1.765.065)	(282.687.458.629)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Unrealised foreign exchange gains/ losses)	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (Gains/losses from investing	05		(39.567.155.074)	(3.239.210.056)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3. động (Profit from operating activities before changes in working capital)	08		(10.488.812.970)	(311.759.491.208)
- Tăng, giảm các khoản phải thu (Increase (-)/ decrease (+) in receivables)	09		47.013.441.180	(28.522.364.948)
- Tăng, giảm hàng tồn kho (Increase (-)/ decrease (+) in inventories)	10		10.503.996.854	18.567.538.427
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Increase (+)/ decrease (-) in payables)	11		(33.536.934.880)	18.401.454.857
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ (Increase (-)/ decrease (+) in diferred expenses)	12		(7.445.018.514)	(2.539.947.023)
- Chi phí đi vay đã trả (Borrowing costs paid)	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Corporate income tax paid)	15		(7.037.039.273)	(9.346.477.406)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (Other payments for operating activities)	17		(2.313.259.800)	(11.226.723.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Net cash inflows/(outflows) from operating activities)	20		(3.303.627.403)	(326.426.010.301)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (Cash flows from investing activities)				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Purchases of fixed assets and other long-term assets)	21		(28.871.670.556)	(573.362.788.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets)	22			148.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Loans granted, purchases of debt instruments of other entities)	23		(293.000.000.000)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities)	24		99.000.000.000	280.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Proceeds from divestment in other entities)	26			904.070.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Dividends and interest received)	27		39.567.155.074	3.091.028.237
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (Net cash inflows/(outflows) from investing activities)	30		(183.304.515.482)	353.946.421.581

CHỈ TIÊU (ITEMS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (From Jan. 01 to Sep. 30)	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (Cash flows from financing activities)				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu (Proceeds from issue of shares and capital contribution)	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Payments for shares returns and repurchases)	32			
3. Tiền thu từ đi vay (Proceeds from borrowings)	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay (Repayments of borrowings)	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Payments for finance lease liabilities)	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Dividends paid)	36		(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Net cash inflows/(outflows) from financing activities)	40		(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Net cash inflows/(outflows) (50 = 20+ 30 + 40)	50		(199.242.253.385)	14.886.300.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Cash and cash equivalents at the beginning of the period)	60		228.274.668.339	146.963.151.214
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Effect of foreign exchange differences)</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) (Cash and cash equivalents at the end of the period)	70		29.032.414.954	161.849.451.994

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Approve, October 19, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Prepared By)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Chief Accountant)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(General Director)



Lê Thị Thu Hương



Phan Anh Tài



Phan Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)

Đơn vị tính(Unit): Đồng Việt Nam (VND)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (BUSINESS HIGHLIGHTS)

1. Thành lập (Establishment):

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 07 năm 2025. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 23, vốn điều lệ 255.458.670.000 đồng.

Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint-Stock Company, whose business code is 0302533156, operates under Business registration certificate No. 4103000833 dated February 08, 2002 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and The twenty three amended certificate dated July 18, 2025, the chartered capital is VND 255,458,670,000.

Tên tiếng Anh (English name): Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint-Stock Company

Tên viết tắt (Short name): Mekophar

Trụ sở chính (Head office): 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Tp.HCM. (No. 297/5 Ly Thuong Kiet Street, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City)

Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau (The Company's branches are located at):

Chi nhánh tại Hà Nội (Hanoi branch): B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán-Yên Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội (No. B26-B28-TT17 Van Quan-Yen Phuc, Ha Dong Ward., Ha Noi City).

Chi nhánh tại Cần Thơ (Can Tho branch): 17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ (No.17A Cach Mang Thang Tam Street, Binh Thuy Ward, Can Tho City).

2. Hình thức sở hữu vốn (Structure of ownership): Công ty cổ phần (Joint Stock Company).
3. Lĩnh vực kinh doanh (Business sector): Sản xuất, thương mại (Production and trading).
4. Ngành nghề kinh doanh (Principal activities):

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

The Company's principal activities: Producing, trading medicine; Trading perfume; ; Trading cosmetics and other cleaning products; Trading medical tools; Maintaining and testing medicine; Retailing medicine; Producing packing used in pharmaceutical industry (plastic bottle, paper box, carton box); Producing technological food (except for producing and processing fresh food); Trading functional food; processing food; Producing cosmetics (not manufacturing chemicals, soap, and detergent at the head office); Trading real estates, leasing apartment, office; Trading garments; Producing bottled pure water; Trading beverages; Trading medical machinery and equipment; Trading other chemicals (except for chemicals used in agriculture); Trading plastics in primary form; Investment consultancy (except for accounting, finance, law); Consultancy on technology transfer; Commercial introduction and promotion; Acting as brokerage agent (except for real estates).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (Normal operating cycle) :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Normal operating cycle of the Company lasts 12 months of the normal fiscal year beginning from January 01 and ending on December 31.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (Operations in the fiscal year affecting the financial statements) : không có (Not applicable).

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30/09/2026 (Total employees to September 30, 2026) : 584 người (persons)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (ACCOUNTING PERIOD AND REPORTING CURRENCY)

1. Niên độ kế toán (Fiscal year)

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm (The fiscal year is begun on January 01 and ended December 31 annually).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (Reporting currency)

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán (Vietnam Dong (VND) is used as a currency unit for accounting records).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND POLICIES)

1. Chế độ kế toán áp dụng (Applicable Accounting System):

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

The Company applies Vietnamese Corporate Accounting System issued by the Vietnam Ministry of Finance in accordance with the guidance of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Disclosure of compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System)

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

We conducted our accounting, preparation and presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and other relevant statutory regulations. The financial statements give a true and fair view of the state of affairs of the Company and the results of its operations as well as its cash flows.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

The selection of figures and information presented in the notes to the financial statements is complied with the material principles in Vietnamese Accounting Standard No.21 - Presentation of the financial statements.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES) :

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ (Foreign currency transactions):

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

In this period, transactions in currencies other than VND during the fiscal year have been translated into VND at exchange rates ruling at the date of the transaction. At the end of the accounting period, the balances of assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND according to the average buying and selling exchange rates for transfers published on this day by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Foreign exchange differences arising during the year from transactions in foreign currencies are recognized in the financial income or expenses. Exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies as at the end of fiscal year after offsetting between increase and decrease difference is recognized in the financial income or expenses.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền (Principles for recording cash and cash equivalents):

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm (Cash includes cash on hand, demand deposit and cash in transit): Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash equivalents comprise term deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less, highly liquid, readily convertible to known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Principles for accounting financial investments) :

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
(Principles for accounting held-to-maturity investments)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Held-to-maturity investments include term deposits (including treasury bill, bill of exchange), bonds, loans, preferred share that the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of periodic interest receiving and other held-to-maturity investments.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

The held-to-maturity investments are initially recorded at the original cost including buying price and costs attributable to the acquisition of the investments. After initial recognition, if the provision for doubtful debts has not been made as statutorily required, these investments are revaluated at the recoverable value. When firm evidence shows that a portion or the whole investments may be unrecoverable, the loss will be recorded in financial expenses in the year and recorded in decrease of the investment's value.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

(Principles for recording financial investments in Joint-ventures, Associates)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

The investment in Joint-ventures is recorded when the Company holds joint control over these entities' financial and operating policies. When the Company ceases to control these entities, the investment will be written down.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

The investment in associate is recorded when the Company has 20% - 50% of voting right in those companies and has considerable influence over their decisions on financial policies.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Principles for recording equity investments in other entities)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Equity investment in other entities represents the Company's investment in other entities' equity instruments. However, the Company does not hold any control or joint control right and exercise significant influences over the investees either.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

The investments are stated at original cost including purchase price and costs directly attributable to the investment. In case of non-monetary assets investment, the investment fee should be recorded at the fair value of the non-monetary assets at the date of occurrence.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

(Regarding the investments the Company holds in a long time (not trading securities) and no significant influences are exercised on the investees, provision for loss will be made as follows):

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu. (If an investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, the allowance shall be made according to the market values of the shares).

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) (If it is impossible to determine the investments' fair value at the reporting date, the provision will be made on the basis the loss that investee suffers. Basis for making provision for loss of investments is consolidated financial statements of the investee (if it is parent company), the investee's financial statements (if it is an independent enterprise without subsidiary).

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
(Principles for recording trade receivables and other receivables) :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu (Principle for recording receivables): theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi (At original cost less provision for doubtful debts).

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

The classifying of the receivables as trade receivables, inter-company receivables and other receivables depends on the nature of the transaction or relationship between the company and debtor.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Method of making provision for doubtful debts: Provision for doubtful debts is estimated for the loss value of the receivables, other held-to-maturity investments similar to doubtful debts that are overdue and undue, but are likely to become possibly irrecoverable due to insolvency of debtors who go bankruptcy, making procedures for dissolution, go missing or run away....

5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Principles for recording inventories):**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Principles adopted in recording inventory: Inventories are stated at original cost less (-) the provision for the decline in value of obsolete and deteriorated inventories.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau (Original costs are determined as follows) :

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- The original cost of materials, merchandises consists of costs of purchase, costs of transportation and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Finished goods: costs of materials, direct labor and manufacturing overheads which are allocated on the basis of major materials costs/normal operation level/costs of land use right and relevant overall costs incurred in the duration of building properties.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

- Work in progress: costs of raw materials, labor and other directly costs for producing inventories incurred in the duration of building works in progress...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho (Method of calculating inventories' value): Theo giá bình quân gia quyền (Weighted average method).

Hạch toán hàng tồn kho (Method of accounting for the inventories): Phương pháp kê khai thường xuyên (Perpetual method).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Method of making provision for decline in value of inventories: Provision for decline in value of inventories is made when the net realisable value of inventories is lower than their original cost. Net realisable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and selling expenses. Provision for decline in value of inventories is the difference between the cost of inventories greater than their net realisable value. Provision for decline in value of inventories is made for each inventory with the cost greater than the net realisable value.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Principles for recording fixed assets):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Principles for recording tangible fixed assets):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tangible fixed assets are stated at original cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises all expenditures of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The expenditures incurred beyond their originally assessed standard of performance are capitalised as an additional cost of tangible fixed assets when they have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of those tangible fixed assets. The expenditures which do not meet the above conditions are charged to the expenses in the year.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/ lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When the assets are sold or disposed, their original costs and the accumulated depreciation which have been written off and any gain or loss from disposal of assets are recorded in the income statement.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp (Determination of original costs of tangible fixed assets) :

Tài sản cố định hữu hình mua sắm (Tangible fixed assets purchased)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

The original cost of purchased tangible fixed assets shall consist of the actual purchase price less (-) trade discounts or reduction plus (+) taxes (excluding taxes to be refunded) and relevant expenses calculated to the time when such fixed assets are put into operation such as fees for installation and trial operation of fixed assets; specialists and other direct costs.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

The original cost of a tangible fixed asset formed from capital construction under the mode of tendering shall be the finalisation price of the construction project, other relevant fees plus (+) registration fee (if any).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Fixed assets which are buildings, structures attached to land use right, the value of land use right is computed separately and recorded as intangible fixed assets.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (Principles for recording intangible fixed assets):

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization. The original cost of a intangible fixed asset comprises all costs of owning the asset to the date it is put into operation as expected.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp (Principles for recording intangible fixed assets):

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt (Purchase of separate intangible fixed assets)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

The original cost of purchased intangible fixed assets shall consist of the actual purchase price payable less (-) trade discounts or reduction plus (+) taxes (excluding taxes to be refunded) and relevant expenses calculated to the time when such fixed assets are put into operation. The land use rights which are purchased together with buildings, structures will be determined separately and recorded as intangible fixed assets.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

If an intangible fixed asset is formed from the exchange involving payment accompanied with vouchers related to the capital ownership of the establishment, its original cost is the reasonable value of vouchers issued in relation to capital ownership.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (Land use right)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

The original cost of an intangible fixed asset which is the land use right shall be the payment made to obtain the lawful land use right plus (+) compensatory payments for clearance of site, expenses for levelling the ground, registration fee..... (or right to use land as capital contribution in joint-venture).

Phần mềm máy vi tính (Computer software)

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

The original cost of a in tangible fixed asset which is the computer software shall be the total of actual expenses incurred by the Company to obtain the computer software.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (Method of depreciating and amortizing fixed assets) :

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Depreciation is charged to write off the cost of fixed assets on a straight line basis over their estimated useful lives. Useful life means the duration in which the tangible fixed assets produce their effect on production and business.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau (The estimated useful life for assets is as follows):

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc (Buildings and structures)</i>	<i>5 - 45 năm (5 - 45 years)</i>
<i>Máy móc, thiết bị (Machinery and equipment)</i>	<i>3 - 12 năm (3 - 12 years)</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Transportation and facilities)</i>	<i>5 - 10 năm (5 - 10 years)</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý (Office equipment)</i>	<i>4 - 10 năm (4 - 10 years)</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc (Right to use original cells)</i>	<i>3 năm (3 years)</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao (Land use rights indefinitely recorded at cost and is not amortized).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Principles for recording construction in progress):

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Construction in progress is stated at original cost. These are all necessary costs for purchasing fixed assets.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

These costs are capitalised as an additional cost of asset when the works have been completed. After the works have been finalized, the asset will be handed over and put into use.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (Principles for recording liabilities) :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Liabilities are recorded at original cost and not lower than the payment obligation.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Liabilities shall be classified into trade payables, inter-company payables and other payables depending on the nature of transactions and relationship between the Company and debtors.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Liabilities must be kept records in detail according to payment schedule, creditor, type of original currency (including revaluation of liabilities payable which satisfying the definition of monetary assets denominated in foreign currencies) and other factors according to requirements of the enterprise.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

At the reporting date, if it is evident that there is an unavoidable loss, an amount payable shall be recorded according to cautious rules.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (Principles for recording provision liabilities):

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Provisions are recognized when the following conditions are satisfied: the Company has a present (legal or constructive) obligations as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Value of provision liability being recorded: The value which is estimated to be the most reasonable for settling the present obligation at the balance sheet date.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

Provision for payables includes the expenditures for doing scientific research. The provision value depends on the Company's operating results of each year.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (Principles for recording unearned revenue)

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Unrealized revenue is the amount the customers prepaid for one or several accounting periods

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Unearned revenue include amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for the revenue in correspondence with the value of goods, services.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Method of allocating unearned revenue is on the principle of conformity with obligations that the Company will perform in next one or several accounting periods.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Principles for recording owner's Equity) :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu (Principles for recording owner's Equity):

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

The owners' equity is the amount that is contributed by members and supplemented from the profit after tax. The owners' equity will be recorded at the actual contributed capital by cash or assets in the early establishment period or additional mobilization to expand operation.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

(Principles for recording share premium, convertible bond option and other capitals)

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Share premium is the difference between the cost over and above the nominal value of the first issued or additionally issued share and the differences (increase or decrease) of the actual receiving amount against the repurchase price when treasury share is reissued. In case where shares are repurchased to cancel immediately at the purchase date, shares' value recorded decrease the business capital source at purchase date is the actual repurchase price and the business resource should be written down according to the par value and share premium of the repurchased shares.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối (Principles for recognising undistributed profit)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

The undistributed profit is recorded at the profit (loss) from the Company's result of operation after deducting the current year corporate income tax and the adjusted items due to the retroactive application of changes in accounting policy and adjustments for material misstatement of the previous year.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

The distributing of profit is based on the charter of the Company approved by the annual shareholder meeting.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ (Principles for recording treasury shares) :

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

The owners' equity instruments acquired by the Company (treasury share) are recorded at original cost and deducted into the owners' equity. The Company does not record gain (loss) when purchasing, selling, issuing or cancelling its equity instruments.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Principles for recording revenues) :

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng (Revenue from goods sold) :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Revenue from the sale of good should be recognised when all the five (5) following conditions have been satisfied: 1) The enterprise has transferred to buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods; 2) The enterprise retains neither continuing managerial involvement as an owner nor effective control over the goods sold; 3) The amount of revenue can be measured reliably; When the contract specifies that buyers are entitled to return products, goods they have bought under specific conditions, the enterprise will record the revenue only when those conditions no longer exist and the buyers do not have right to return products, goods (except for changing to other goods, services) 4) The economic benefits associated with the transaction has flown or will flow to the enterprise; 5) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (Revenue from service rendered)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Revenue from services rendered is recorded when the result of the supply of services is determined reliably. In case where the services are rendered in several periods, the revenue will be recorded by the part of completed works at the balance sheet. Revenue from services rendered is determined when the following four conditions have been satisfied: 1. The revenue is determined firmly; When the contract specifies that buyers are entitled to return the service they have bought under specific conditions, the enterprise will record the revenue only when those conditions no longer exist and the buyers do not have right to return service; 2. The economic benefits associated with the transaction has flown or will flow from the supply of the provided service; 3. Part of completed works can be determined at the balance sheet date; 4. The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

If the contract's results can not be determined firmly, the revenue will be recorded at the recoverable level of expenses recorded.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản (Principles and method of recording revenue from asset lease) :

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. (Revenue from asset lease is recorded on the principle of allocating advanced lease amount in conformity with lease term.)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (Principles for recording financial income)

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Financial incomes include interests, royalties, distributed dividends and profits and income from other financing activities (sale and purchase of securities, liquidation of capital in joint-ventures, investment in associates, subsidiaries, other investments; Foreign exchange gains).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Income arising from interests, royalties, distributed dividends and profits of the enterprises shall be recognized if they simultaneously satisfy the two (2) conditions below 1. It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions; 2. Income is determined with relative certainty.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ (Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period).
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng (Royalties recognized on the basis of accrual in compliance with the contracts).
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Distributed dividends and profits shall be recognized when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

When an amount which has been recorded as an income becomes irrecoverable, such irrecoverable or uncertainly recoverable amount must be accounted as expense incurred in the period, but not recorded as income decrease.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán (Principles and method of recording cost of goods sold)

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Cost of goods sold are the cost of products, goods, services, investment properties; cost of construction products (as to construction enterprise) sold in the period; expenses related to trading the investment properties and other expenses recorded in the cost of goods sold or recorded a decrease in the cost of goods sold in reporting period. The cost of goods sold is recorded at the date the transaction incurs or likely to incur in the future regardless payment has been made or not. The cost of goods sold and revenue shall be recorded simultaneously on conformity principles. Expenses exceeding normal consumption level are recorded immediately to the cost of goods sold on prudent principle.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính (Principles and method of recording financial expenses)

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Financial expenses include: Expenses or loss related to the financial investment, borrowing cost and capital borrowing, contribution in joint-venture, associate, provision for devaluation of financial investment, loss from sale of foreign currencies, loss from foreign exchange loss and other financial expenses.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Financial expenses are recorded in details by their content and determined reliably when there are sufficient evidences on these expenses.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (Principles and methods of recording current taxes and deffered taxes)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Corporate income tax includes current corporate income tax and deferred corporate income tax incurred in the year and set basis for determining operating result after tax in current fiscal year.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Current tax: is the tax payable on the taxable income and tax rate enacted in current year in accordance with the law on corporate income tax.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

The tax amounts payable to the State budget will be finalized with the tax office. Differences between the tax amounts payable specified in the book and the tax amounts under finalization will be adjusted when the tax finalization has been issued by the tax office.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau (Tax policies the Company should comply with are as follows):

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20% (The Company pays tax at 20%).

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (Principles for recording earnings per share):

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Basic earnings per share is calculated by dividing net income available to common shareholders before appropriating to Bonus and Welfare Fund by the weighted-average number of common shares outstanding during the period.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Diluted EPS is calculated by dividing net income available to common shareholders (after adjusting dividends of preferred convertible shares) by the weighted-average number of common share outstanding and the weighted-average number to be issued in case where all dilutive potential common are converted into common shares.

18. Công cụ tài chính (Financial instruments):

Ghi nhận ban đầu (Initial recognition):

Tài sản tài chính (Financial assets)

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Financial assets are classified properly, for the purpose of presentation in the financial statements, into the financial assets which are stated at fair value through the Income Statement, loans and receivables, held-to-maturity investments and available-for-sale financial assets. The Company decides to classify these assets at the date of initial recognition.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. (At the date of initial recognition, the financial assets are recognized at cost plus transaction cost that are directly attributable to the acquisition of the financial assets).

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. (Financial assets of the Company comprise cash, short-term deposits, trade accounts receivables and other receivables).

Nợ phải trả tài chính (Financial liabilities)

Nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Financial assets are classified properly, for the purpose of presentation in the financial statements, into the financial liabilities which are stated at fair value through the Income Statement, financial liabilities determined on amortised cost basis. The Company decides to classify these liabilities at the date of initial recognition.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

At the date of initial recognition, the financial liabilities are recognized at cost plus transaction cost that are directly attributable to the acquisition of the financial liabilities.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, other payables, borrowings and liabilities.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu (Re-measurements after initial recognition):

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Currently, there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

Bù trừ các công cụ tài chính (Offsetting):

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the report on financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the financial assets against financial liabilities or vice-versa and there is an intention to settle on a net basis or to realize the assets and settle the liability simultaneously.

19. Các bên liên quan (Related parties):

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Related parties include: Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors and officers of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
(Principles for presenting assets, revenue and operating results by segment)**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

A reportable segment includes business segment or a geographical segment.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

A geographical segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

For the purpose of management, the Company operates in a large scale of the country, so it presents major segment reporting by business sector, the minor segment reporting by geographical segment.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Cash and cash equivalents)	30/09/2026	01/01/2026
Tiền (Cash)	29.032.414.954	20.124.264.229
Tiền mặt (Cash on hand)	1.218.122.699	2.611.008.748
Tiền gửi ngân hàng (Demand deposits)	27.814.292.255	17.513.255.481
VNĐ (VND)	27.173.597.718	16.302.564.260
Ngoại tệ (USD)	640.694.537	1.210.691.221
Các khoản tương đương tiền (Cash Equivalents)		208.150.404.110
Cộng (Total)	29.032.414.954	228.274.668.339

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Short-term financial investments)	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng (Amount)	Giá trị (Value)	Số lượng (Amount)	Giá trị (Value)
Chứng khoán kinh doanh (Trading securities)	524.001	6.876.711.100	524.001	6.876.711.100
Công ty CP Bao bì Dược (Pharmaceutical Packaging JSC)	477.775	6.635.250.000	477.775	6.635.250.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC (OPC Pharmaceutical JSC)	46.226	241.461.100	46.226	241.461.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Held-to-maturity investments)		220.165.054.794		25.495.468.493
Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng (Term deposits)		220.165.054.794		25.495.468.493
Cộng (Total)		227.041.765.894		32.372.179.593

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Trade accounts receivable)	30/09/2026	01/01/2026
Khách hàng trong nước (Local customers)	45.417.890.364	57.914.728.301
Khách hàng nước ngoài (Foreign customers)	2.934.057.535	-
Cộng (Total)	48.351.947.899	57.914.728.301

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Prepayments to suppliers)	30/09/2026	01/01/2026
Nhà cung cấp trong nước (Local suppliers)	7.989.742.843	9.600.091.543
Nhà cung cấp nước ngoài (Foreign suppliers)	1.058.131.883	16.163.852.525
Cộng (Total)	9.047.874.726	25.763.944.068

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Other receivables)	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác (Short-term)		
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn (Health, social insurance, trade union fee)	404.964.483	408.119.583
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân An Sinh-cổ tức (An Sinh Hospital Joint Stock Company-Dividends)		31.178.000.000
Thu khác (Other receivables)	10.576.218.400	11.227.951.733
Cộng (Total)	10.981.182.883	42.814.071.316

6. Hàng tồn kho (Inventories)	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu (Raw materials)	488.034.521.791	486.200.092.655
Công cụ, dụng cụ (Tools & supplies)	1.835.011.029	1.868.215.875
Chi phí SX, KD dở dang (Works in progress)	59.658.787.760	54.536.589.857
Thành phẩm (Finished goods)	110.700.432.649	128.032.842.174
Hàng hoá (Merchandise inventory)	147.494.595	242.504.117
Cộng giá gốc hàng tồn kho (Total)	660.376.247.824	670.880.244.678

7. Tài sản cố định hữu hình (Tangible fixed assets) (Xem trang 27)(See page 27)

8. Tài sản cố định vô hình (Intangible fixed assets)

	Quyền sử dụng đất (Land use rights)	Bản quyền, bằng sáng chế (Patents, copyrights)	Tổng cộng (Total)
Nguyên giá (Original cost)			
Số dư đầu năm (Opening balance)	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
Mua trong kỳ (New purchases)	-	-	-
Giảm trong kỳ (Disposal, sale)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (Closing balance)	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated amortization)			
Số dư đầu năm (Opening balance)	-	6.234.019.460	6.234.019.460
Khấu hao trong kỳ (Charge for the period)		78.652.494	78.652.494
Thanh lý, nhượng bán (Disposal, sale)			-
Số dư cuối kỳ (Closing balance)	-	6.312.671.954	6.312.671.954
Giá trị còn lại (Net book value)			
Số dư đầu năm (As at the beginning of the year)	7.438.152.000	332.411.679	7.770.563.679
Số dư cuối kỳ (As at the end of the period)	7.438.152.000	253.759.185	7.691.911.185

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Capital construction in progress)		30/09/2026	01/01/2026		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Construction in progress)		14.654.732.483	80.571.727		
Cộng (Total)		14.654.732.483	80.571.727		
10. Đầu tư tài chính dài hạn (Long-term investments)					
		30/09/2026	01/01/2026		
		Số lượng (Amount)	Giá trị (Value)	Số lượng (Amount)	Giá trị (Value)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Investments in equity of other entities)		2.464.000	24.068.960.000	2.464.000	24.068.960.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15% (Orchids Co.,Ltd - Percentage of contribution: 15%)		-	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34% (An Sinh Hospital Joint Stock Company - Percentage of contribution: 18,34%)		2.464.000	18.518.960.000	2.464.000	18.518.960.000
Cộng (Total)		2.464.000	24.068.960.000	2.464.000	24.068.960.000
11. Chi phí chờ phân bổ (Deferred expenses)		30/09/2026	01/01/2026		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Short-term deferred expenses)					
Chi phí bảo hiểm cháy nổ, khác (Fire insurance costs, others)		8.053.498.843	1.587.717.486		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc (Major repair of fixed assets, machinery spare parts)		1.554.468.878	2.125.130.201		
Cộng (Total)		9.607.967.721	3.712.847.687		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Long-term deferred expenses)					
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc (Major repair of fixed assets, machinery spare parts)		3.541.595.929	1.991.697.449		
Cộng (Total)		3.541.595.929	1.991.697.449		
12. Phải trả người bán (Trade payables)		30/09/2026	01/01/2026		
Nhà cung cấp trong nước (Local suppliers)		35.100.917.776	82.401.861.039		
Nhà cung cấp nước ngoài (Foreign suppliers)		11.393.073.173	13.465.446.894		
Cộng (Total)		46.493.990.949	95.867.307.933		
13. Người mua trả tiền trước		30/09/2026	01/01/2026		
Khách hàng trong nước (Local customers)		53.372.708.400	46.057.548.900		
Khách hàng nước ngoài (Foreign customers)		111.209.789	84.999.175		
Cộng (Total)		53.483.918.189	46.142.548.075		

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Short-term other payables)	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BH phải trả người lao động ,đoàn phí, đảng phí (Social insurance, health insurance, trade union fee, Communist party membership fee)	103.925.600	106.195.740
Phải trả khác (Other payables)	10.965.494.578	11.028.456.589
Cộng (Total)	11.069.420.178	11.134.652.329

16. Vốn chủ sở hữu (Owners' equity)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : (xem trang 28)
(Comparison schedule for changes in Owner's Equity) (See page 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Details of owners' shareholding)

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của các nhà đầu tư (Shareholding by investors)	255.458.670.000	255.458.670.000
Thặng dư vốn cổ phần (Share premium)	409.789.114.458	409.789.114.458
Cổ phiếu quỹ (Treasury share)	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng (Total)	650.760.633.300	650.760.633.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ 277.646 cổ phiếu tương đương 14.487.151.158 VNĐ.
(Number of treasury shares: 277,646 equivalent to VND14,487,151,158.)

c. Cổ phiếu (Shares)	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Number of shares registered to be issued)	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Number of shares sold out to the public)	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu phổ thông (Ordinary share)	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Number of shares repurchased)	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông (Ordinary share)	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Number of existing shares in issue)	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu phổ thông (Ordinary share)	25.268.221	25.268.221
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. (Par value: VND/share.)	10.000	10.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT VI. ĐỘNG KINH DOANH.

(ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT)

	9 tháng năm 2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)	9 tháng năm 2025 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenues from sale of goods and rendering of services)		
Doanh thu bán thành phẩm (Revenue from finished goods sold)	577.353.931.031	585.891.794.253
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc (Revenue from stem cell bank service)	44.593.552.540	49.099.226.327
Doanh thu bán hàng hóa (Revenue from merchandises sold)	106.335.238	219.199.986
Doanh thu bán vật tư (Revenue from sale of materials)	426.713.491	3.182.958.547
Doanh thu cho thuê mặt bằng (Revenue from office lease)	8.347.500.000	8.347.500.000
Cộng (Total)	630.828.032.300	646.740.679.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Sales deductions)		
Hàng bán bị trả lại (Sales returns)	68.236.117	92.845.934
Cộng (Total)	68.236.117	92.845.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Net revenues from sale of goods and rendering of services)		
Doanh thu bán thành phẩm (Revenue from finished goods sold)	577.285.694.914	585.798.948.319
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc (Revenue from stem cell bank service)	44.593.552.540	49.099.226.327
Doanh thu bán hàng hóa (Revenue from merchandises sold)	106.335.238	219.199.986
Doanh thu bán vật tư (Revenue from sale of materials)	426.713.491	3.182.958.547
Doanh thu cho thuê mặt bằng (Revenue from office lease)	8.347.500.000	8.347.500.000
Cộng (Total)	630.759.796.183	646.647.833.179
4. Giá vốn hàng bán (Cost of sales)		
Giá vốn thành phẩm bán ra (Cost of finished goods sold)	439.992.507.120	463.267.174.687
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc (Cost of stem cells bank service)	15.181.984.964	15.478.749.039
Giá vốn hàng hóa bán ra (Cost of merchandises sold)	101.752.379	197.271.428
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp (Cost of materials, services rendered)	-	2.017.448.483
Cộng (Total)	455.276.244.463	480.960.643.637
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Financial income)		
Lãi tiền gửi (Interest income from deposits)	8.113.129.694	2.551.028.237
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Dividends, profit paid)	36.980.800	540.000.000
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (VIDIPHA Pharmaceutical JSC)		540.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC (OPC Pharmaceutical Joint Stock Company)	36.980.800	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Realised foreign exchange gains)	239.044.580	290.640.732
Bán cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (Sell Vidipha Pharmaceutical JSC. shares)		6.082.000.000
Cộng (Total)	8.389.155.074	9.463.668.969

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải đọc cùng Báo cáo tài chính.
(These notes form should be read in conjunction with The financial statements)

	9 tháng năm 2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)	9 tháng năm 2025 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2025)
6. Chi phí tài chính (Financial expenses)		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Realised foreign exchange losses)	1.197.599.326	2.355.936.024
Dự phòng giảm giá đầu tư, khác (Provision for devaluation of investment loss, others)		27.473.783.776
Cộng (Total)	1.197.599.326	29.829.719.800
7. Chi phí bán hàng (Selling expenses)		
Chi phí nhân viên (Salaries)	17.419.257.449	18.273.554.197
Chi phí tiếp thị (Commission)	29.268.829.473	27.593.913.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Depreciation)	314.059.276	248.697.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Services bought from outsiders)	30.296.904.975	34.995.475.068
Chi phí vận chuyển (Transportation)	1.084.061.406	1.610.652.781
Chi phí bằng tiền khác (Other sundry expenses by cash)	334.776.000	207.880.960
Cộng (Total)	78.717.888.579	82.930.174.875
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (General and administration expenses)		
Chi phí nhân viên (Salaries)	37.102.224.704	35.206.574.324
Chi phí đồ dùng văn phòng (Materials and packaging)	9.626.179.781	13.147.054.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Depreciation)	14.144.622.645	5.325.594.620
Thuế, phí, lệ phí (Taxes, fees and duties)	13.138.308.255	18.398.075.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Services bought from outsiders)	6.815.546.865	3.803.168.757
Chi phí bằng tiền khác (Other sundry expenses by cash)	22.336.009.391	25.985.121.230
Dự phòng phải thu khó đòi, khác (Provision for doubtful debt, others)	(1.765.065)	133.253.389
Cộng (Total)	103.161.126.576	101.998.842.687
9. Thu nhập khác (Other income)		
Thanh lý tài sản cố định (Liquidation of fixed assets)		148.181.819
Xử lý kiểm kê thừa, khác (Income from stock count, others)	8.323.285	336.950.883
Cộng (Total)	8.323.285	485.132.702
10. Chi phí khác (Other expenses)		
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu, khác) (Expenses from stock count, others)	214.320.508	50.605.102
Cộng (Total)	214.320.508	50.605.102

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải đọc cùng Báo cáo tài chính.
(These notes form should be read in conjunction with The financial statements)

		9 tháng năm 2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)	9 tháng năm 2025 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2025)
11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Current corporate income tax)		
	- Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (Total accounting profit before tax)	590.095.090	(39.173.351.251)
	- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Total taxable income)	590.095.090	
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (Tax rate)	20%	20%
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Current corporate income tax)	118.019.018	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (Adjustments of corporate income tax of prior years to that of current year)	37.039.273	
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Total current corporate income tax)	155.058.291	-
12.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (Costs of production and doing business by factors)	9 tháng năm 2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)	9 tháng năm 2025 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2025)
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Raw materials)	382.305.325.008	435.133.369.048
	Chi phí nhân công (Labour cost)	91.725.108.450	92.556.843.763
	Chi phí khấu hao tài sản cố định (Depreciation and amortization)	28.490.012.079	13.340.528.728
	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Services bought)	55.289.495.668	55.741.912.442
	Chi phí khác bằng tiền (Other sundry cash expense)	68.495.584.028	74.275.974.495
	Cộng (Total)	626.305.525.233	671.048.628.476
13.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Earnings/Diluted earnings per share)		
a.	Trong quý 3 (From Jul. 01 to Sep. 30)	Quý 03/2026 (From Jul. 01 to Sep. 30, 2026)	Quý 03/2025 (From Jul. 01 to Sep. 30, 2025)
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Accounting profit after corporate income tax)	13.352.487	(9.689.311.666)
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Profit or loss attributable to ordinary equity holders)	13.352.487	(9.689.311.666)
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Average ordinary shares outstanding during the period)	25.268.221	25.268.221
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Earnings per share)	1	(383)
b.	Trong 9 tháng (From Jan. 01 to Sep. 30)	9 tháng năm 2026 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2026)	9 tháng năm 2025 (From Jan. 01 to Sep. 30, 2025)
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Accounting profit after corporate income tax)	435.036.799	(39.173.351.251)
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Profit or loss attributable to ordinary equity holders)	435.036.799	(39.173.351.251)
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Average ordinary shares outstanding during the period)	25.268.221	25.268.221
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Earnings per share)	17	(1.550)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (OTHER INFORMATION)

Giao dịch với các bên liên quan (Related party transactions)

Bên liên quan (Related parties)	Mối quan hệ (Relationship)	Tính chất giao dịch (Transactions)	Nội dung (Movement)	Giá trị (Value)
Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa tư nhân An Sinh (An Sinh Hospital Joint Stock Company)	Đầu tư khác (Associates)	Bán hàng (Sales and services rendered)	Số dư đầu năm (Opening balance)	287.295.698
			Bán hàng trong năm (Sales in the year)	8.748.710.073
			Thu tiền trong năm (Payment in the year)	6.550.837.862
			Số dư cuối năm (Closing balance)	2.485.167.909
			Số dư đầu năm (Opening balance)	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids (Orchids Co.,Ltd)	Đầu tư khác (Associates)	Bán hàng (Services rendered)	Bán hàng trong năm (Sales in the year)	2.351.250.000
			Thu tiền trong năm (Payment in the year)	1.567.500.000
			Số dư cuối năm (Closing balance)	783.750.000

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Prepared By)

Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Chief Accountant)

Phan Anh Tài

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Approve, October 19, 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(General Director)



Phan Thị Lan Hương

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Date: 2026.10.20
11:17:11 +07'00'

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS)

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 (For the accounting period from Jan. 01, 2026 to Sep. 30, 2026)

V.7. Tài sản cố định hữu hình (Tangible fixed assets)

Đơn vị tính (Unit) : Đồng (VND)

Khoản mục (Items)	Nhà cửa, vật kiến trúc (Buildings & Structures)	Máy móc thiết bị (Machinery & Equipment)	Phương tiện vận tải (Transportation & Facilities)	Tài sản cố định hữu hình khác (Others)	Tổng cộng (Total)
Nguyên giá (Original cost)					
Số dư đầu năm (Opening balance)	558.311.101.541	401.541.344.452	15.435.683.799	65.579.415.006	1.040.867.544.798
<i>Mua trong kỳ (New purchase)</i>		<i>14.257.509.800</i>		<i>40.000.000</i>	<i>14.297.509.800</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán (Disposal, sale)</i>		<i>(152.825.000)</i>		<i>(296.270.000)</i>	<i>(449.095.000)</i>
Số dư cuối kỳ (Closing balance)	558.311.101.541	415.646.029.252	15.435.683.799	65.323.145.006	1.054.715.959.598
Giá trị hao mòn lũy kế (Accumulated depreciation)					
Số dư đầu năm (Opening balance)	122.778.977.070	254.413.623.954	13.795.082.392	55.358.166.010	446.345.849.426
<i>Khấu hao trong kỳ (Charge for the year)</i>	<i>10.749.256.488</i>	<i>15.280.485.519</i>	<i>305.900.911</i>	<i>2.075.716.667</i>	<i>28.411.359.585</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán (Disposal, sale)</i>		<i>(152.825.000)</i>		<i>(296.270.000)</i>	<i>(449.095.000)</i>
Số dư cuối kỳ (Closing balance)	133.528.233.558	269.541.284.473	14.100.983.303	57.137.612.677	474.308.114.011
Giá trị còn lại (Net book value)					
Số dư đầu năm (As at beginning of the year)	435.532.124.471	147.127.720.498	1.640.601.407	10.221.248.996	594.521.695.372
Số dư cuối kỳ (As at the end of the period)	424.782.867.983	146.104.744.779	1.334.700.496	8.185.532.329	580.407.845.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS)

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 (For the accounting period from Jan. 01, 2026 to Sep. 30, 2026)

V.17. Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)

Đơn vị tính (Unit) : Đồng (VND)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Comparison schedule for changes in Owner's Equity)

Khoản mục (Items)	Vốn góp của chủ sở hữu (Paid-in Capital)	Thặng dư vốn cổ phần (Share Premium)	Cổ phiếu quỹ (Treasury Share)	Quỹ đầu tư phát triển (Investment and Development Fund)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Undistributed Earnings)	Cộng (Total)
Số dư đầu năm trước (Prior year opening balance)	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	578.599.664.283	55.323.709.580	1.284.684.007.163
- Lợi nhuận năm 2025 (Profit of year 2025)					4.301.351.234	4.301.351.234
- Trích chi phí HĐQT năm 2024 (Consideration for the members of the Board of Management not holding direct management in 2024)					(408.000.000)	(408.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2024 (Appropriation to funds from profit of 2024)				3.230.180.022	(3.230.180.022)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2024 (Appropriation to bonus and welfare fund from profit of 2024)					(6.460.360.043)	(6.460.360.043)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2024 (Dividends paid to shareholders from profit of 2024)					(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Số dư cuối năm trước (Prior year closing balance)	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	36.892.410.249	1.269.482.887.854
Số dư đầu năm nay (Current year opening balance)	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	36.892.410.249	1.269.482.887.854
- Lợi nhuận kỳ này (Profit of current period)					435.036.799	435.036.799
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2025 (Appropriation to funds from profit of 2025)				344.108.099	(344.108.099)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2025 (Appropriation to bonus and welfare fund from profit of 2025)					(688.216.197)	(688.216.197)
- Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2025 (Dividends paid to shareholders from profit of 2025)					(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Số dư cuối kỳ (Current period closing balance)	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	582.173.952.404	23.661.012.252	1.256.595.597.956